PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 18 tháng 04 năm 2025

- Người mua hàng: .....

- Chức vụ: .....

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Sữa bột toàn phần	Kg	5,00			4,22	0,78	275.400	1.162.188	214.812	
2	Gạo tẻ máy	Kg	23,50			20,50	3,00	25.200	516.600	75.600	
3	Thịt lợn nạc	Kg	3,20			2,70	0,50	165.900	447.930	82.950	
4	Thit lợn mông	Kg	7,80			7,00	0,80	149.100	1.043.700	119.280	
5	Đậu phụ	Kg	2,00			1,80	0,20	34.560	62.208	6.912	
6	Khoai tây	Kg	2,00			1,80	0,20	25.200	45.360	5.040	
7	Bí ngô	Kg	2,00			1,85	0,15	27.300	50.505	4.095	
8	Cà rốt	Kg	1,40			1,25	0,15	25.200	31.500	3.780	
9	Cà chua	Kg	2,00			1,80	0,20	27.300	49.140	5.460	
10	Bí đao (bí xanh)	Kg	8,00			7,05	0,95	37.800	266.490	35.910	
11	Tép gạo	Kg	1,40			1,20	0,20	172.200	206.640	34.440	
12	Rau mùi	Kg	0,20			0,19	0,01	75.600	14.364	756	
13	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,18	0,02	52.500	9.450	1.050	
14	Dầu đậu tương	Kg	1,70			1,37	0,33	73.440	100.613	24.235	
15	Bột canh	Kg	0,70			0,62	0,08	29.160	18.079	2.333	
16	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	28.080	5.054	562	
17	Hành củ tươi	Kg	0,12			0,11	0,01	73.500	8.085	735	
18	Cam ngọt	Kg	16,60			13,80	2,80	48.300	666.540	135.240	
19	Sữa chua(hộp)	Kg	19,95			19,95		68.657	1.369.710		
20	Bánh gạo	Kg	6,40			6,40		70.200	449.280		
21	Bánh Phở	Kg	2,80				2,80	28.080		78.624	
22	Thịt ngan	Kg	1,30				1,30	178.500		232.050	
23	Thit lợn mông	Kg	1,00				1,00	149.100		149.100	
24	Nấm hương khô	Kg	0,02				0,02	325.500		6.510	
	Cộng								**6.523.437**	**1.219.474**	
	Tổng cộng								**7.742.910**		

Người phụ trách	Kế toán	Người nhận	Người mua
Nguyễn Thị Lưu		Nguyễn Thị Thái Thụy	

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 18 tháng 04 năm 2025

*** Tổng số suất ăn: 337** **- 3 tuổi: 58** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 284 **- 4 tuổi: 111** **+ Nhà trẻ: 53** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 115 **- Cơm thường: 53**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	4,22	0,78	4,22	0,78	1.139,4	210,6			1.097,2	202,8			1.603,6	296,4	20.846,8	3.853,2
2	Gạo tẻ máy	20,50	3,00	20,50	3,00			1.619,5	237,0			205,0	30,0	15.559,5	2.277,0	70.520,0	10.320,0
3	Thịt lợn nạc	2,70	0,50	2,65	0,49	502,7	93,1			185,2	34,3					3.677,9	681,1
4	Thit lợn mông	7,00	0,80	6,86	0,78	1.303,4	149,0			2.558,8	292,4					23.049,6	2.634,2
5	Đậu phụ	1,80	0,20	1,80	0,20			196,2	21,8			97,2	10,8	12,6	1,4	1.710,0	190,0
6	Khoai tây	1,80	0,20	1,57	0,17			31,3	3,5			1,6	0,2	327,3	36,4	1.456,4	161,8
7	Bí ngô	1,85	0,15	1,51	0,12			4,5	0,4			1,5	0,1	92,2	7,5	408,1	33,1
8	Cà rốt	1,25	0,15	1,12	0,13			16,8	2,0			2,2	0,3	87,3	10,5	436,3	52,4
9	Cà chua	1,80	0,20	1,71	0,19			10,3	1,1			3,4	0,4	68,4	7,6	342,0	38,0
10	Bí đao (bí xanh)	7,05	0,95	5,29	0,71			31,7	4,3					126,9	17,1	634,5	85,5
11	Tép gạo	1,20	0,20	1,10	0,18	129,2	21,5			13,2	2,2					640,3	106,7
12	Rau mùi	0,19	0,01	0,16	0,01			4,2	0,2			0,8	0,0	0,3	0,0	25,8	1,4
13	Hành lá (hành hoa)	0,18	0,02	0,14	0,02			1,9	0,2					6,2	0,7	31,7	3,5
14	Dầu đậu tương	1,37	0,33	1,37	0,33							1.370,0	330,0			12.330,0	2.970,0
15	Bột canh	0,62	0,08	0,62	0,08												
16	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
17	Hành củ tươi	0,11	0,01	0,08	0,01			1,1	0,1			0,3	0,0	3,7	0,3	21,7	2,0
18	Cam ngọt	13,80	2,80	9,51	1,93			85,6	17,4			9,5	1,9	789,2	160,1	3.613,1	733,1
19	Sữa chua(hộp)	19,95		19,95		658,4				738,2				718,2		19.950,0	
20	Bánh gạo	6,40		6,40				505,6				51,2		3.366,4		15.936,0	
21	Bánh Phở		2,80		2,80				154,0				64,4		1.388,8		5.488,0
22	Thịt ngan		1,30		0,59		104,1				127,5						1.562,0
23	Thit lợn mông		1,00		0,98		186,2				365,5						3.292,8
24	Nấm hương khô		0,02		0,02				6,5				0,7		4,2		49,3
	Cộng					**3.742,2**	**765,5**	**2.508,7**	**448,4**	**4.592,6**	**1.024,8**	**1.742,8**	**438,9**	**22.768,2**	**4.208,7**	**175.693,4**	**32.265,0**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**13,2**	**14,4**	**8,8**	**8,5**	**16,2**	**19,3**	**6,1**	**8,3**	**80,2**	**79,4**	**618,6**	**608,8**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					**11,7**	**11,4**	**7,8**	**7,6**	**11,6**	**13,6**	**5,0**	**5,8**	**78,0**	**68,8**	**615,0**	**600,0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					**21,3**	**19,1**	**14,2**	**12,7**	**19,1**	**19,6**	**8,2**	**8,4**	**106,2**	**79,4**	**726,0**	**651,0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi:	7.751.000 đ
- Hôm trước mang sang:	-7.267
- Đã chi:	7.742.910 đ
- Thừa:	8.090 đ
- Thiếu:	
- Luỹ kế:	823 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:**	- Cơm, thịt lợn nấu củ quả
	- Canh bí xanh nấu tép/Cam ngọt tráng
*** Bữa chiều:**	- MG: Sữa chua bánh gạo
	- NT: Phở ngan
***Ăn giữa giờ:**	- Sữa bột Shizu